

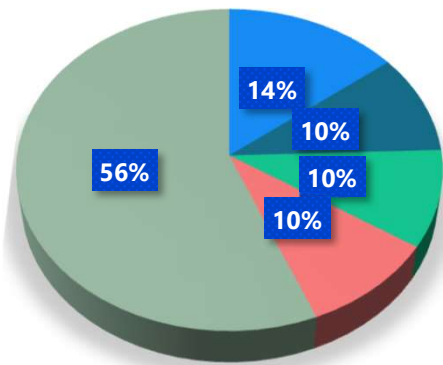
CTCP Thực phẩm Bích Chi (HNX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	28,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-11.1%	-15.4%

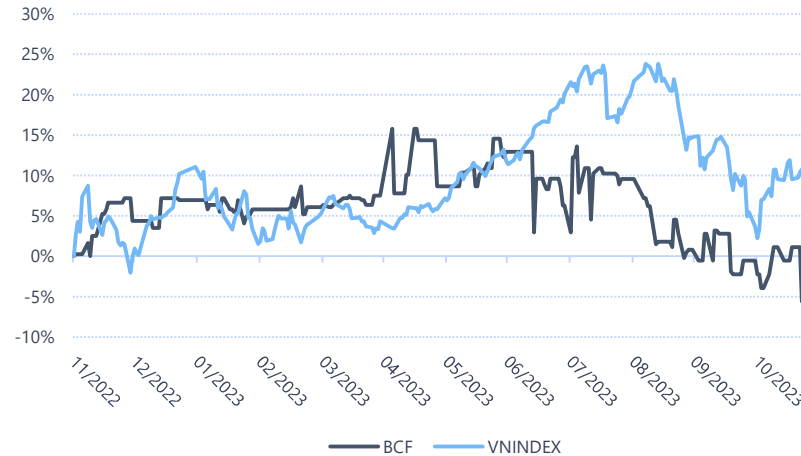
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	28,000 - 35,467
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	933
Số lượng CPLH (CP)	32,283,180
KLGD BQ 20 phiên (CP)	840
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.13

Cơ cấu cổ đông



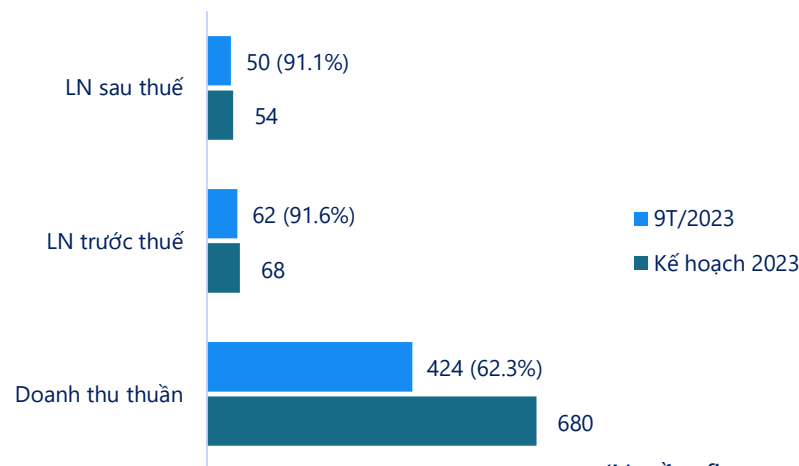
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

148.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 0.8 | +0.6%

Cùng kỳ: \downarrow 13.1 | -8.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

423.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 130.1 | -23.5%

LN thuần

Q3 2023

24.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 6.9 | +38.4%

Cùng kỳ: \downarrow 1.6 | -6.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

60.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 46.1 | -43.1%

LNTT

Q3 2023

25.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 6.9 | +38.4%

Cùng kỳ: \downarrow 4.9 | -16.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

62.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 59.4 | -48.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCF

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	148.4	161.5	-8.1%	423.8	553.9	-23.5%
Giá vốn hàng bán	110.2	116.0	-5.0%	321.5	392.0	-18.0%
Lợi nhuận gộp	38.1	45.5	-16.1%	102.3	161.9	-36.8%
Doanh thu HĐTC	1.8	1.8	1.3%	8.2	8.4	-2.6%
Chi phí tài chính	0.6	0.8	-21.7%	2.5	2.0	25.3%
Chi phí lãi vay	0.3	0.3	3.9%	1.2	0.7	67.8%
Chi phí bán hàng	8.8	14.2	-38.1%	28.6	44.3	-35.4%
Chi phí QLDN	5.6	5.7	-1.8%	18.6	17.1	8.6%
LN thuần từ HĐKD	24.9	26.5	-6.1%	60.8	106.9	-43.1%
LN khác	0.5	3.7	-86.9%	1.5	14.8	-90.0%
LN trước thuế	25.4	30.2	-16.1%	62.3	121.7	-48.8%
Thuế TNDN	5.1	6.1	-16.3%	12.7	23.9	-46.9%
Lợi nhuận sau thuế	20.3	24.1	-16.0%	49.6	97.8	-49.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	20.3	24.1	-16.0%	49.6	97.8	-49.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.9	64.5	34.8	-	27.8	47.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	4.0	7.6	21.3	6.2	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	31.7	-	75.2	-	18.7
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	-	3.1	37.3	-	40.1

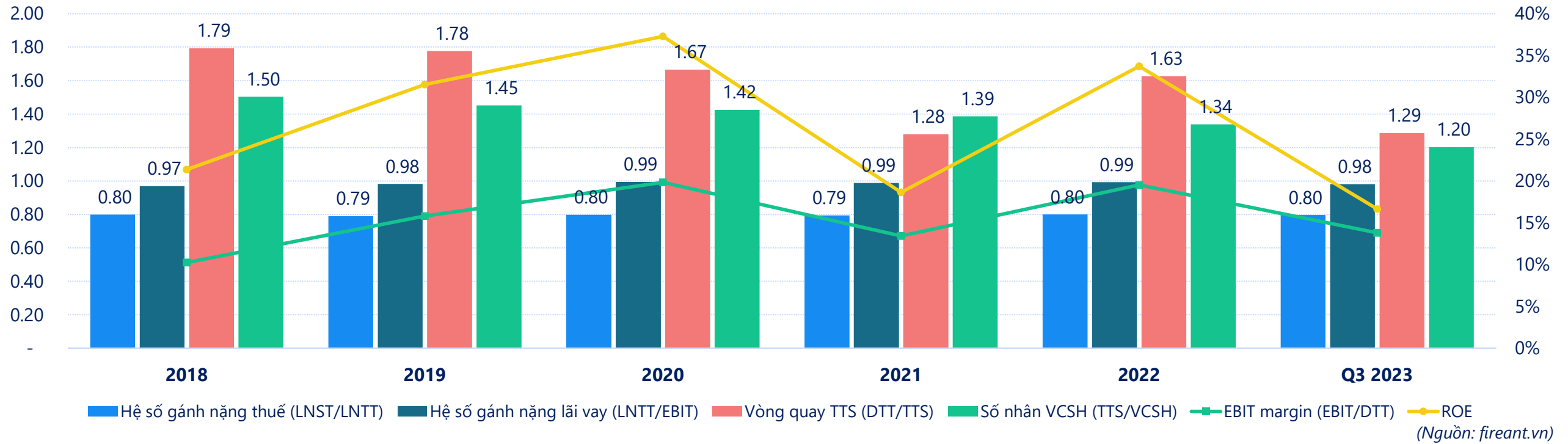
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	315.9	358.9	-12.0%	69.7%
Tiền và tương đương tiền	57.6	84.3	-31.6%	12.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	88.1	89.6	-1.6%	19.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	54.1	76.3	-29.0%	11.9%
Hàng tồn kho	106.5	105.1	1.4%	23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	9.6	3.8	153.0%	2.1%
Tài sản dài hạn	137.3	93.1	47.4%	30.3%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	68.5	75.6	-9.3%	15.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	68.5	17.0	302.6%	15.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.3	0.5	-44.9%	0.1%
Tổng cộng tài sản	453.3	452.1	0.3%	100.0%
Nợ phải trả	80.8	113.1	-28.5%	17.8%
Nợ ngắn hạn	80.5	112.8	-28.7%	17.8%
Nợ vay ngắn hạn	42.4	39.0	8.5%	9.3%
Nợ dài hạn	0.3	0.2	49.4%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	372.5	339.0	9.9%	82.2%
Vốn chủ sở hữu	372.5	339.0	9.9%	82.2%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCF

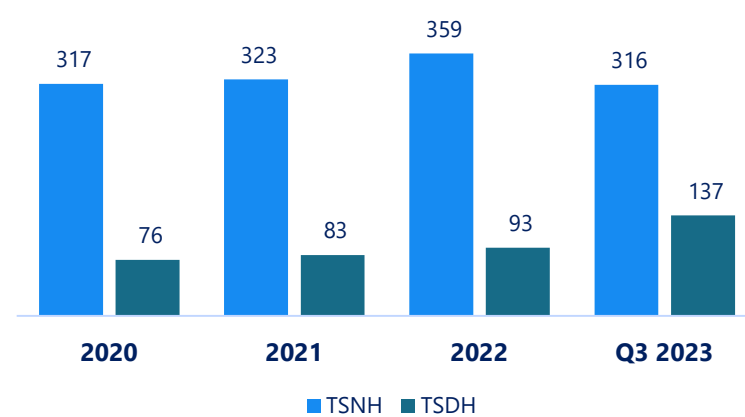
Phân tích Dupont



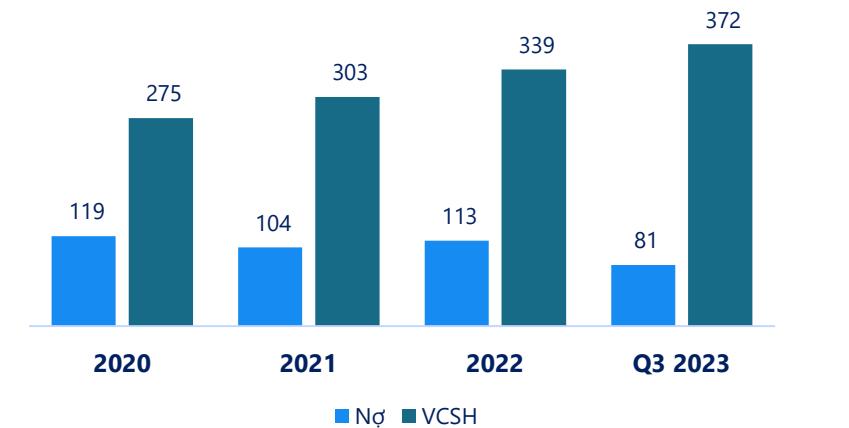
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCF

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.8%	16.0%	19.6%	11.6%	17.1%	13.1%
Biên LNST (TTM)	7.9%	12.2%	15.7%	10.5%	15.5%	10.8%
Biên LN EBIT (TTM)	10.2%	15.8%	19.8%	13.4%	19.5%	13.8%
ROE (TTM)	21.4%	31.5%	37.3%	18.6%	33.7%	16.6%
ROA (TTM)	14.2%	21.7%	26.2%	13.4%	25.2%	13.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	40.6	40.2	34.4	41.9	33.9	37.5
Số ngày nắm giữ HTK	65.0	67.7	68.4	85.7	72.0	90.1
Số ngày phải trả NCC	13.6	13.4	12.5	16.0	10.7	7.6
Vòng quay TSCĐ	6.2	7.4	9.5	10.1	11.6	8.3
Vòng quay TTS	203.5	205.4	219.2	285.4	224.5	283.9

Thanh khoản

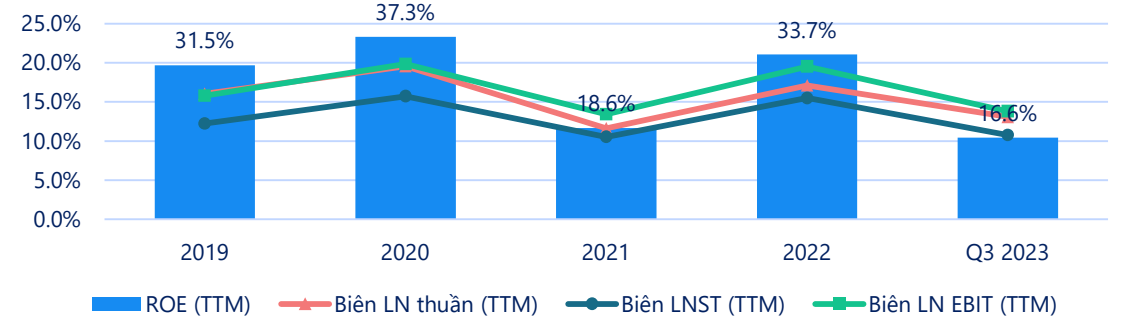
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.0	2.5	2.7	3.1	3.2	3.9
Khả năng TT nhanh	1.2	1.7	1.9	2.2	2.2	2.5
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.6	0.5	0.5	0.7	0.7
Khả năng TT lãi vay	32.0	56.0	141.0	82.3	134.2	51.6

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,265	3,539	4,410	2,126	3,887	1,894
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,919	12,207	13,019	11,955	12,174	11,530
P/E	-	-	9.5	18.2	9.4	15.8
P/B	-	-	3.2	3.2	3.0	2.6
P/S	-	-	1.4	1.7	1.4	1.7

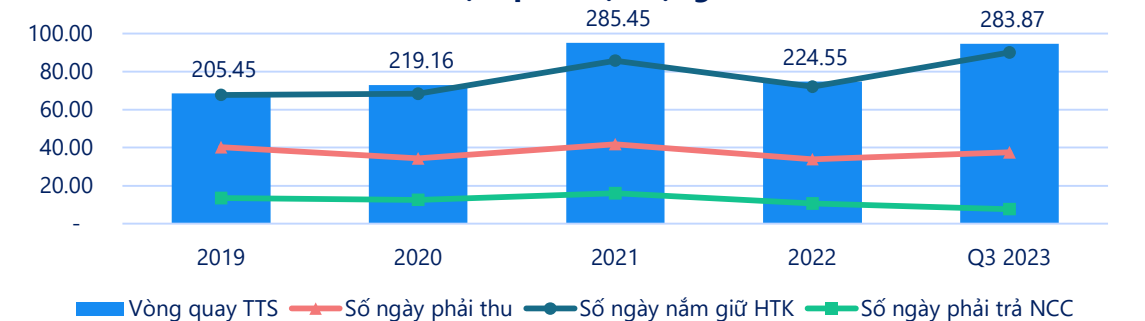
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



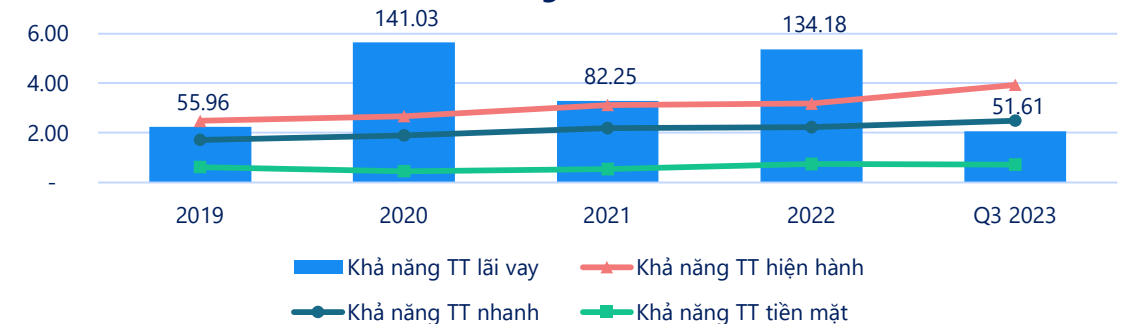
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

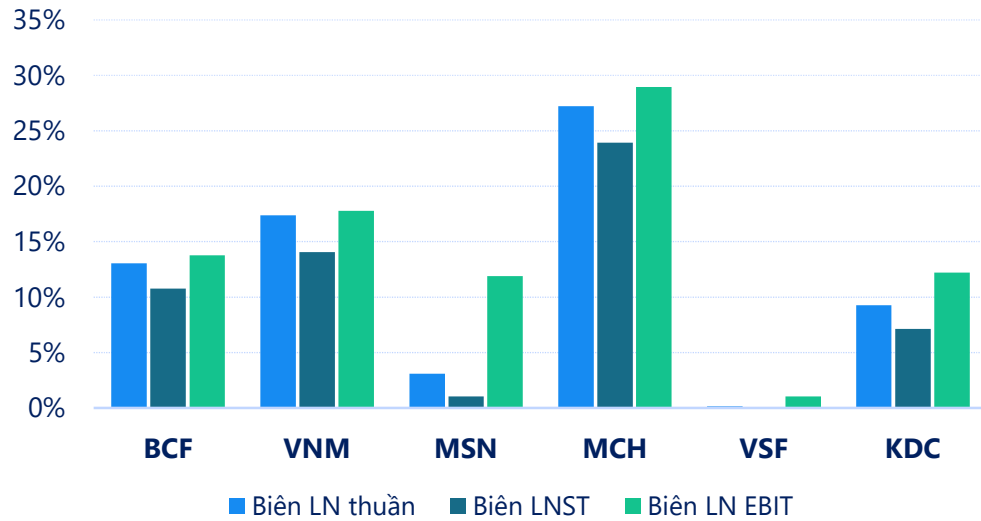
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCF

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BCF	423.8	-23.5%	49.6	-49.3%	11.7%	17.7%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

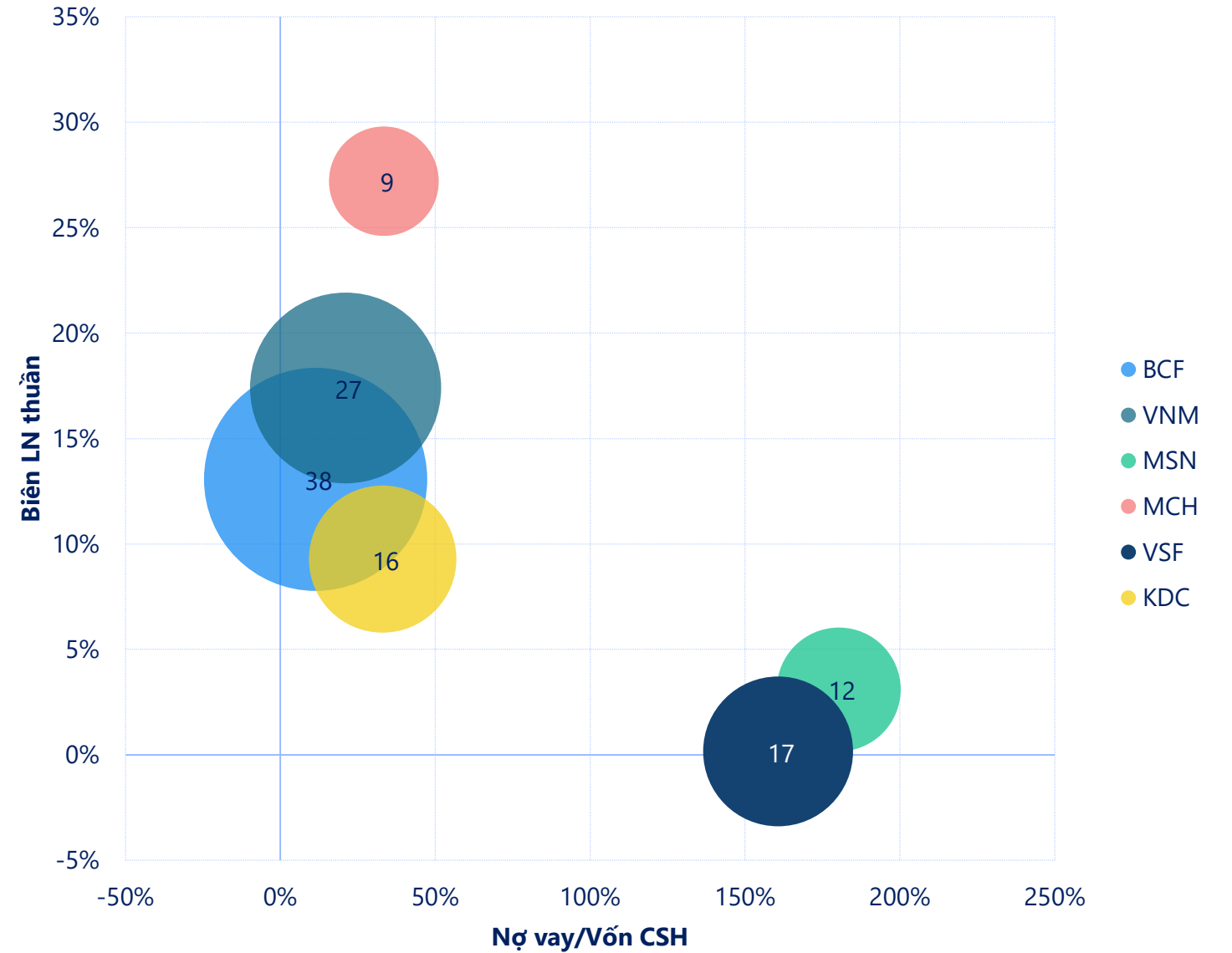
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)